

Số: 20/2019/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 14 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Sắp xếp, sáp nhập và đổi tên khu dân cư trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: C
Ngày: 03/01/2020	

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;
Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;*

Xét Tờ trình số 5589 /TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về sắp xếp, sáp nhập và đổi tên khu dân cư trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sắp xếp, sáp nhập và đổi tên khu dân cư trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sắp xếp, sáp nhập 369 khu dân cư trên địa bàn tỉnh Phú Thọ để thành lập 171 khu dân cư mới thuộc 61 đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã; đổi tên 298 khu dân cư thuộc 75 đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh.

Cụ thể với từng đơn vị hành chính cấp huyện:

a) Thành phố Việt Trì:

Sắp xếp, sáp nhập 04 khu dân cư thuộc 01 ĐVHC cấp xã để thành lập 02 khu dân cư mới; tổng số khu dân cư sau sắp xếp, sáp nhập: 176 khu.

Đổi tên 06 khu dân cư thuộc 03 ĐVHC cấp xã.

b) Thị xã Phú Thọ:

Sắp xếp, sáp nhập 21 khu dân cư thuộc 04 ĐVHC cấp xã để thành lập 10 khu dân cư mới; tổng số khu dân cư sau sắp xếp, sáp nhập: 62 khu.

Đổi tên 07 khu dân cư thuộc 03 ĐVHC cấp xã.

c) Huyện Thanh Ba:

Sắp xếp, sáp nhập 37 khu dân cư thuộc 08 ĐVHC cấp xã để thành lập 18 khu dân cư mới; tổng số khu dân cư sau sắp xếp, sáp nhập: 204 khu.

Đổi tên 45 khu dân cư thuộc 10 ĐVHC cấp xã.

d) Huyện Lâm Thao:

Sắp xếp, sáp nhập 08 khu dân cư thuộc 01 ĐVHC cấp xã để thành lập 04 khu dân cư mới; tổng số dân cư sau sắp xếp, sáp nhập: 151 khu.

Đổi tên 16 khu dân cư thuộc 04 ĐVHC cấp xã.

đ) Huyện Thanh Thủy:

Sắp xếp, sáp nhập 31 khu dân cư thuộc 04 ĐVHC cấp xã để thành lập 15 khu dân cư mới; tổng số khu dân cư sau sắp xếp, sáp nhập: 126 khu.

Đổi tên 14 khu thuộc 04 ĐVHC cấp xã.

e) Huyện Phù Ninh:

Sắp xếp, sáp nhập 20 khu dân cư thuộc 02 ĐVHC cấp xã để thành lập 09 khu dân cư mới; tổng số khu dân cư sau sắp xếp, sáp nhập: 183 khu.

Đổi tên 06 khu dân cư thuộc 02 ĐVHC cấp xã.

g) Huyện Hạ Hòa:

Sắp xếp, sáp nhập 129 khu dân cư thuộc 22 ĐVHC cấp xã để thành lập 59 khu dân cư mới; tổng số khu dân cư sau sắp xếp, sáp nhập: 180 khu.

Đổi tên 41 khu dân cư thuộc 16 ĐVHC cấp xã.

h) Huyện Cẩm Khê:

Sắp xếp, sáp nhập 48 khu dân cư thuộc 07 ĐVHC cấp xã để thành lập 21 khu dân cư mới; tổng số khu dân cư sau sắp xếp, sáp nhập: 257 khu.

Đổi tên 56 khu dân cư thuộc 08 ĐVHC cấp xã.

i) Huyện Tam Nông:

Sắp xếp, sáp nhập 37 khu dân cư thuộc 06 ĐVHC cấp xã để thành lập 16 khu dân cư mới; tổng số khu dân cư sau sắp xếp, sáp nhập: 148 khu.

Đổi tên 45 khu dân cư thuộc 08 ĐVHC cấp xã.

k) Huyện Đoan Hùng:

Sắp xếp, sáp nhập 34 khu dân cư thuộc 06 ĐVHC cấp xã để thành lập 17 khu dân cư mới; tổng số khu dân cư sau sắp xếp, sáp nhập: 220 khu.

Đổi tên 51 khu dân cư thuộc 13 ĐVHC cấp xã.

l) Huyện Yên Lập:

Đổi tên 11 khu dân cư thuộc 04 ĐVHC cấp xã.

(Các khu dân cư sắp xếp, sáp nhập của từng ĐVHC cấp huyện theo Biểu số 01 đến Biểu số 11 kèm theo Nghị quyết này)

2. Sau khi sắp xếp, sáp nhập, tổng số khu dân cư trên địa bàn tỉnh là: 2.328 khu.

Tên gọi các khu dân cư sau khi sắp xếp, sáp nhập và đổi tên của từng DVHC cấp huyện theo Biểu số 01 đến Biểu số 11 kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết;

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XVIII, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 12 năm 2019./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ Nội vụ);
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VKSND, TAND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- TT Công báo - Tin học (VP UBND tỉnh);
- CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, TH (ĐT.....b)

CHỦ TỊCH



Bùi Minh Châu



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SẮP XẾP, SẮP NHẬP, ĐỔI TÊN KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

1. Sắp xếp, sáp nhập khu dân cư

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
1	Xã Tân Đức	4	2	2											2	2	2
					Khu 1		Khu 2						Khu Đoàn Kết				
					9.5	208	12.1	194					21.6	402			
					Khu 3		Khu 4						Khu Thành Công				
					9.1	188	11.4	220					20.5	408			
	Cộng khu sắp xếp	4	2	2											2	2	2
	Tổng cộng	178	2	2											2	2	176

2. Đổi tên khu dân cư

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Khu thực hiện đổi tên	Tên khu dân cư đổi tên mới
1	P.Gia Cẩm	12		
			Khu 1	Khu Hùng Quốc Vương
			Khu 15	Khu Hòa Phong
			Khu 17	Khu Nguyễn Thái Học
2	Xã Sông Lô	4		
			Khu 7	Khu 3
			Khu 8	Khu 4
3	Xã Thanh Đình	7		
			Khu 3	Khu 2
	Tổng cộng	23	6	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SẮP XẾP, SÁP NHẬP, ĐỔI TÊN KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN THỊ XÃ PHÚ THỌ

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

1. Sắp xếp, sáp nhập khu dân cư

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kết	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
1	Xã Thanh Minh	9	8												4	4	5
					Khu 1A		Khu 1B						Khu 1				
					48.8	126	44.0	76					92.8	202			
					Khu 3		Khu 4						Khu 3				
					80.6	192	44.9	88					125.4	280			
					Khu 5		Khu 6						Khu 5				
					51.3	163	36.2	111					87.5	274			
					Khu 7		Khu 8						Khu 4				
					45.9	104	22.4	121					68.3	225			
2	P. Hùng Vương	7	6												3	3	4
					Tân Thành		Long Xuyên						Khu Tân Thành				
					16.0	206	11.7	186					27.7	392			
					Tân Trung		Sa Đéc						Khu Sa Đéc				
					11.9	138	9.2	134					21.1	272			
					Tân Lập		Đoàn Kết						Khu Tân Lập				
					14.9	256	5.5	112					20.3	368			
3	P. Phong Châu	4	1	1											1	1	3
					Phú Bình		Phú Thịnh						Khu Phú Cường				
					12.5	191	8.0	268					20.5	459			
4	P. Trường Thịnh	7	5												2	3	4
					Khu 1		Khu 2						Khu Phú Liêm				
					72.3	147	39.8	245					112.1	392			
					Khu 7		Khu 8		Khu 9				Khu Phú Lợi				
					40.5	130	49.3	150	27.4	120			117.2	400			
	Cộng khu sắp xếp	27	20	1											10	11	16
	Tổng cộng	73	20	1											10	11	62

2. Đổi tên khu dân cư

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Khu thực hiện đổi tên	Tên khu dân cư đổi tên mới
1	Xã Văn Lung	7		
			Khu 3	Khu An Ninh Hạ
			Khu 4	Khu An Ninh Trung
			Khu 7	Khu Đoàn Kết
			Khu 8	Khu Xuân Thành
2	Xã Phú Hộ	14		
			Khu 17	Khu 7
3	P. Trường Thịnh	7		
			Khu 3	Khu Trường An
			Khu 5	Khu Cao Bang
	Tổng cộng	28	7	

2. Đổi tên khu dân cư

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Khu thực hiện đổi tên	Tên khu dân cư đổi tên mới
1	Xã Đỗ Sơn	6		
			Khu 1	Khu Đỗ Sơn 1
2	Xã Năng Yên	8		
			Khu 3	Khu Đình Đồng
			Khu 6	Khu Hưng Long
3	Xã Hanh Cù	8		
			Khu 7	Khu 6
			Khu 8	Khu 7
4	Xã Yên Khê	15		
			Khu 1	Khu 16
			Khu 2	Khu 17
			Khu 3	Khu 18
			Khu 4	Khu 14
			Khu 6	Khu 13
			Khu 13	Khu 8
			Khu 14	Khu 12
5	Xã Thanh Vân	7		
			Khu 1	Khu 20
			Khu 2	Khu 21
			Khu 3	Khu 22
			Khu 4	Khu 23
			Khu 5	Khu 24
			Khu 6	Khu 25
			Khu 7	Khu 26
6	Xã Mạn Lạn	9		
			Khu 1	Khu An ninh 1
			Khu 2	Khu An ninh 2
			Khu 3	Khu Tây Sơn
			Khu 4	Khu Trường Sơn
			Khu 5	Khu Đoàn Kết
			Khu 6	Khu Hồng Phong
			Khu 9	Khu Liên Hà
7	Xã Quảng Nạp	6		
			Khu 3	Khu Gò Bằng
			Khu 4	Khu Quảng Di
			Khu 5	Khu Cây Sui
			Khu 6	Khu Lũng Ngõ
8	Xã Thái Ninh	7		
			Khu 1	Khu Cây Xa
			Khu 2	Khu Xóm Chợ
			Khu 3	Khu Chở Láng Nào
			Khu 4	Khu Đoàn Kết
			Khu 5	Khu Đồng Bờ
9	Xã Thanh Xá	5		
			Khu 1	Khu 6
			Khu 2	Khu 7
			Khu 3	Khu 8
			Khu 4	Khu 9
			Khu 5	Khu 10
10	Xã Yên Nội	5		
			Khu 1	Khu 11
			Khu 2	Khu 12
			Khu 3	Khu 13
			Khu 4	Khu 14
			Khu 5	Khu 15
	Tổng cộng	76	45	



Biểu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SẮP XẾP, SÁP NHẬP, ĐỔI TÊN KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM THAO
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

1. Sắp xếp, sáp nhập khu dân cư

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sắp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
1	Xã Sơn Dương	8	6	2											4	4	4
					Khu 1		Khu 2						Khu Dục Hiền				
					27.9	186	21.4	135					49.3	321			
					Khu 3		Khu 4						Khu Đại Tự				
					26.7	166	45.7	159					72.4	325			
					Khu 5		Khu 6						Khu Trung Chính				
					39.7	225	29.0	196					68.7	421			
					Khu 7		Khu 8						Khu Đại Đình				
					38.5	229	32.9	179					71.4	408			
	Cộng khu sắp xếp	8	6	2											4	4	4
	Tổng cộng	155	6	2											4	4	151

2. Đổi tên khu dân cư

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Khu thực hiện đổi tên	Tên khu dân cư đổi tên mới
1	Xã Cao Xá	15	Khu Kiến Thiết	Khu 1
			Khu Thanh Hà	Khu 7
			Khu An Thái	Khu 8
			Khu Đông Thịnh	Khu 9
			Khu Xóm Thành	Khu 14
2	Xã Vĩnh Lại	12	Khu 7	Khu 5
			Khu 8	Khu 6
			Khu 9	Khu 7
			Khu 16	Khu 11
			Khu 17	Khu 12
3	Xã Hợp Hải	5	Khu 1	Khu Vu Từ
			Khu 2	Khu Hòa Bình
			Khu 3	Khu Trung Thanh
			Khu 4	Khu Lạng Thị
			Khu 5	Khu Bồng Lạng
4	Xã Xuân Huy	6	Khu 6	Khu 5
	Tổng cộng	38	16	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SẮP XẾP, SÁP NHẬP, ĐỔI TÊN KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN THANH THỦY
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

1. Sắp xếp, sáp nhập khu dân cư

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sắp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
1	Xã Tu Vũ	7	3	1											2	2	5
					Khu 1		Khu 2						Khu 1				
					13.7	139	11.3	83					25.0	222			
					Khu 5		Khu 6						Khu 4				
					12.9	92	17.7	95					30.6	187			
2	Xã Yên Mao	14	11												4	7	7
					Khu 1		Khu 2		Khu 3				Khu 6				
					100.1	69	90.7	83	81.2	70			272	222			
					Khu 7		Khu 8						Khu 10				
					49	65	53.0	78					102.0	143			
					Khu 9		Khu 10		Khu 11				Khu 11				
					85.5	97	62.4	68	104.7	67			252.6	232			
					Khu 12		Khu 13		Khu 14				Khu 12				
					71.5	62	97.7	74	104.2	83			273.4	219			
3	xã Phượng Mao	10	7												4	3	7
					Khu 1		Khu 2						Khu 17				
					75.0	81	51	73					126.0	154			
					Khu 3		Khu 4						Khu 18				
					86.9	64	79.2	81					166.1	145			
					Khu 7		Khu 8						Khu 15				
					50.2	62	26.4	42					76.6	104			
					Khu 8		Khu 9						Khu 14				
					20.8	31	53.3	76					74.1	107			
4	Xã Đồng Luận	9	8	1											5	4	5
					Khu 1		Khu 2		Khu 4				Khu 8				
					69.9	147	44.6	92	17.4	38			131.9	277			
					Khu 2		Khu 3		Khu 4				Khu 9				
					4.8	10	74.3	153	73.5	167			152.6	330			
					Khu 5		Khu 6		Khu 7				Khu 10				
					90	232	11.1	27	4.8	12			105.9	271			
					Khu 6		Khu 7						Khu 11				
					69.9	162	61.3	148					131.2	310			
					Khu 8		Khu 9						Khu 12				
					72.1	176	71.5	164					143.6	340			
	Cộng khu sắp xếp	40	29	2											15	16	24
	Tổng cộng	142	29	2											15	16	126

2. Đổi tên khu dân cư

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Khu thực hiện đổi tên	Tên khu dân cư đổi tên mới
1	Xã Tu Vũ	7	Khu 3	Khu 2
			Khu 4	Khu 3
			Khu 7	Khu 5

2	Xã Yên Mao	14		
			Khu 4	Khu 7
			Khu 5	Khu 8
			Khu 6	Khu 9
3	xã Phụng Mao	10		
			Khu 5	Khu 19
			Khu 6	Khu 16
			Khu 10	Khu 13
4	Xã Trung Thịnh	5		
			Khu 1	Khu 13
			Khu 2	Khu 14
			Khu 3	Khu 15
			Khu 4	Khu 16
			Khu 5	Khu 17
	Tổng cộng	31	14	



Biểu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SẮP XẾP, SÁP NHẬP, ĐỔI TÊN KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN PHÙ NINH
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

1. Sắp xếp, sáp nhập khu dân cư

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
1	Xã Bình Bộ	12	12												5	7	5
					Khu 1		Khu 2		Khu 3		Khu 1						
					47.5	159	39.2	82	42.9	79	129.6	320	1				
					Khu 4		Khu 5		Khu 2		Khu 2						
					38.7	76	32.2	53			70.9	129	1				
					Khu 6		Khu 7		Khu 3		Khu 3						
					37.2	68	37	81			74.2	149	1				
					Khu 8		Khu 9		Khu 4		Khu 4						
					39.2	83	36	68			75.2	151	1				
					Khu 10		Khu 11		Khu 12		Khu 5						
					37	78	35	76	32	54	104	208	1				
2	Xã Từ Đà	10	8												4	4	6
					Khu 1		Khu 2		Khu Đình		Khu Đình						
					47.0	131	46.0	160	93.0	291	1						
					Khu 4		Khu 5		Khu Gai Hạ		Khu Gai Hạ						
					119	97	121	138	240	235	1						
					Khu 6		Khu 7		Khu Lũng Hàng		Khu Lũng Hàng						
					42.2	95	38.5	47	80.7	142	1						
					Khu 9		Khu 10		Khu Râm		Khu Râm						
					28.7	138	38.7	97	67.4	235	1						
	Cộng khu sắp xếp	22	20												9	11	11
	Tổng cộng	194	20												9	11	183

2. Đổi tên khu dân cư

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Khu thực hiện đổi tên	Tên khu dân cư đổi tên mới
1	Xã Từ Đà	10		
1			Khu 3	Khu Chung Dâu
2			Khu 8	Khu Ngọc
2	Xã Vĩnh Phú	4		
1			Khu 1	Khu Tranh Trong
2			Khu 2	Khu Tranh Ngoài
3			Khu 3	Khu Xóm Cầu
4			Khu 4	Khu Long Châu
	Tổng cộng	14	6	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SẮP XẾP, SẮP NHẬP, ĐỔI TÊN KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN HẠ HÒA
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

1. Sắp xếp, sáp nhập khu dân cư

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sắp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
1	Xã Đông Lâm	9	2	6											4	4	5
					Khu 2		Khu 9						Khu 2				
					79.6	117	97.5	116					177.1	233			
					Khu 3		Khu 4						Khu 3				
					36.8	98	39.4	143					76.1	241			
					Khu 5		Khu 6						Khu 4				
					62.7	98	106.8	117					169.5	215			
					Khu 7		Khu 8						Khu 5				
					117.1	104	98.87	119					216.0	223			
2	Xã Lâm Lợi	10	9												4	5	5
					Khu 1		Khu 2						Khu 19				
					146.6	80	36.3	73					182.9	153			
					Khu 3		Khu 5						Khu 18				
					63.3	87	14.9	47					78.2	134			
					Khu 6		Khu 7		Khu 8				Khu 16				
					24.8	57	17.9	39	86.43	76			129.2	172			
					Khu 9		Khu 10						Khu 15				
					206.5	74	101.3	81					307.8	155			
3	Xã Xuân Áng	11	4												2	2	9
					Khu 6		Khu 8						Khu 11				
					69.1	63	184.4	97					253.5	160			
					Khu 9		Khu 10						Khu 13				
					106.9	52	80.2	95					187.1	147			
4	Xã Chuế Lưu	9	5	3											4	4	5
					Khu 2		Khu 3						Khu 4				
					72.1	82	91.8	95					163.9	177			
					Khu 5		Khu 4						Khu 2				
					244.8	72	73.7	119					318.5	191			
					Khu 6		Khu 7		Khu 8				Khu 1				
					29.6	56	149.5	94	173.70	76			352.8	226			
					5 hộ Khu 3		Khu 9						Khu 3				
					8.6	5	90.0	120					98.6	125			
5	Xã Liên Phương (Xã 135)	6	2	4											3	3	3
					Khu 1		Khu 2						Khu 11				
					42.9	145	42.6	137					85.5	282			
					Khu 4		Khu 3 (135)						Khu 12				
					43.2	91	53.7	112					96.9	203			
					Khu 5		Khu 6						Khu 13				
					36.4	88	38.3	101					74.7	189			
6	Xã Đan Hà	8	4	4											4	4	4
					Khu 7		Khu 6						Khu 4				
					68.0	77	47.9	110					115.9	187			
					Khu 1		Khu 2 (135)						Khu 7				
					27.3	82	59.5	121					86.8	203			

					Khu 8		Khu 3 (135)						Khu 6				
					29.3	68	33.0	107					62.3	175			
					Khu 5 (135)		Khu 4						Khu 5				
					301.0	91	34.1	113					335.1	204			
7	Xã Lệnh Khanh (Xã 135)	8	7												3	4	4
					Khu 1		Khu 2 (135)		Khu 3				Khu 1				
					81.2	78	187.8	84	110.0	70			379.0	232			
					Khu 5 (135)		Khu 6 (135)						Khu 2				
					34.7	61	33.1	70					67.8	131			
					Khu 7 (135)		Khu 8						Khu 3				
					81.6	74	148.0	84					229.6	158			
8	Xã Y Sơn	6	1	2											2	1	5
					2/3 Khu 3		Khu 2						Khu 11				
					60.1	61	99.7	113					159.8	174			
					1/3 Khu 3		Khu 4						Khu 12				
					47.4	29	143.1	139					190.4	168			
9	Xã Mai Tùng	4	1	1											1	1	3
					Khu 4		Khu 3						Khu 3				
					90.1	73	85.2	101					175.3	174			
10	Xã Vĩnh Chân	12	3	2											2	3	9
					Khu 6		Khu 7		Khu 8				Khu 9				
					18.0	95	17.7	74	26.9	114			62.5	283			
					Khu 9		Khu 10						Khu 10				
					23.2	93	23.1	107					46.3	200			
11	Xã Vụ Cầu	6	6												2	4	2
					Khu 1		Khu 2		Khu 3				Khu 13				
					39.8	75	39.38	95	36.6	101			115.8	271			
					Khu 4		Khu 5		Khu 6				Khu 14				
					42.0	88	32.6	75	36.5	86			111.1	249			
12	Xã Chính Công	7	3	4											3	4	3
					Khu 1		Khu 3		Khu 2				Khu 9				
					138.6	81	55.9	41	77.2	107			271.6	229			
					Khu 4		Khu 5						Khu 10				
					234	99	53.2	128					287.2	227			
					Khu 6		Khu 7						Khu 11				
					123.5	101	31.6	125					155.0	226			
13	Xã Yên Kỳ	13	5	3											3	5	8
					Khu 4		Khu 5		Khu 6				Khu 4				
					120.1	95	118.2	104	91.6	78			329.9	277			
					Khu 7		Khu 8						Khu 5				
					97.7	82	101.1	105					198.8	187			
					Khu 9		Khu 10		Khu 11				Khu 6				
					106.2	86	115.3	79	97.5	109			319.0	274			
14	Xã Cáo Điền (Xã 135)	6	1	5											3	3	3
					Khu 2 (135)		Khu 1 (135)						Khu 12				
					80.0	77	130.0	165					210.0	242			
					Khu 4		Khu 5						Khu 13				
					135.0	156	72.0	121					207.0	277			
					Khu 3		Khu 6						Khu 14				
					82.0	126	99.9	205					181.9	331			
15	Xã Hiền Lương	7	0	6											3	3	4
				2	Khu 1		Khu 2						Khu 9				
					340.9	117	76.0	205					416.9	322			
				2	Khu 4		Khu 5						Khu 6				
					34.6	106	53.1	101					87.7	207			
				2	Khu 6		Khu 7						Khu 8				
					56.0	148	110.9	163					166.9	311			
16	Xã Văn Lang	6	1	1											1	1	5
					Khu 10 (135)		Khu 9						Khu 5				
					254.2	75	308.1	121					562.3	196			
17	Xã Hậu Bông	8	5	3											3	5	3
					Khu 1		Khu 2		Khu 3 (135)				Khu 8				

					97.8	59	51.9	63	40.8	124			190.5	246			
					Khu 8 (135)		Khu 4		Khu 9				Khu 9				
					150.8	15	105.7	113	Khu 10				256.5	130			
					Khu 5		Khu 6 (135)		Khu 7				Khu 10				
					41.1	75	61.9	75	93.8	105			196.8	255			
18	Xã Đan Thượng	5	0	4	Khu 4		Khu 5 (135)		Khu 1				Khu 1		2	2	3
					65.6	128	91.3	128	Khu 2				156.9	256			
					Khu 1 (135)		Khu 2		Khu 3				Khu 3				
					51.7	135	61.0	165	Khu 7				112.7	300			
19	Xã Phụ Khánh	10	6	3	Khu 1		Khu 2 (135)		Khu 7				Khu 7		4	5	5
					283.5	98	152.3	138	Khu 6				435.8	236			
					Khu 4		Khu 3 (135)		Khu 6				Khu 6				
					160.7	78	209.2	138	Khu 8				369.9	216			
					Khu 6 (135)		Khu 7		Khu 8				Khu 8				
					108.0	83	72.9	69	Khu 9				180.9	152			
					Khu 8		Khu 9 (135)		Khu 10				Khu 9				
					35.1	68	54.4	78	73.2	116			162.6	262			
20	Xã Yên Luật	7	1	1	Khu 6		Khu 5 (135)		Khu 3				Khu 3		1	1	6
					150.2	87	120.4	104	Khu 2				270.6	191			
21	Xã Hà Lương	8	3	1	Khu 1		Khu 2 (135)		Khu 2				Khu 2		2	2	6
					120.0	80	132.7	108	Khu 6				252.7	188			
					Khu 6 (135)		Khu 7		Khu 6				Khu 6				
					84.6	82	76.9	84	Khu 1				161.5	166			
22	Xã Đại Phạm	12	5	2	Khu 1		Khu 2 (135)		Khu 1				Khu 1		3	4	8
					122.4	75	181.9	98	Khu 12 (135)				304.3	173			
					Khu 12 (135)		Khu 16		Khu 11				Khu 6				
					55.9	62	74.3	70	197.6	107			327.8	239			
					Khu 13 (135)		Khu 17		Khu 7				Khu 7				
					108.7	59	36.2	117	Khu 1				144.9	176			
		178	74	55	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	59	70	108
	Tổng cộng	250	74	55											59	70	180

2. Đổi tên khu dân cư

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Khu thực hiện đổi tên	Tên khu dân cư đổi tên mới
1	Xã Hiền Lương	7	Khu 3	Khu 7
2	Xã Lâm Lợi	10	Khu 4	Khu 17
3	Xã Xuân Áng	11	Khu 1	Khu 6
			Khu 2	Khu 7
			Khu 3	Khu 8
			Khu 4	Khu 9
			Khu 5	Khu 10
			Khu 7	Khu 12
			Khu 11	Khu 14
4	Xã Chuế Lưu	9	Khu 1	Khu 5
5	Xã Bằng Già	8	Khu 9	Khu 5
			Khu 10	Khu 6
			Khu 11	Khu 7

6	Xã Vô Tranh	10	Khu 12	Khu 8
			Khu 5	Khu 3
			Khu 6	Khu 4
			Khu 7	Khu 5
			Khu 8	Khu 6
			Khu 9	Khu 7
			Khu 10	Khu 8
			Khu 11	Khu 9
			Khu 12	Khu 10
7	Xã Y Sơn	6		
			Khu 1	Khu 10
			Khu 5	Khu 13
			Khu 6	Khu 14
8	Xã Lang Sơn	5		
			Khu 10	Khu 5
9	Xã Vĩnh Chân			
			Khu 1	Khu 7
			Khu 2	Khu 8
			Khu 3	Khu 6
10	Xã Yên Luật	7		
			Khu 9	Khu 5
			Khu 10	Khu 6
11	Xã Yên Kỳ	13		
			Khu 12	Khu 7
			Khu 13	Khu 8
12	Xã Phương Viên	6		
			Khu 7	Khu 4
13	Xã Âm Hạ	8		
			Khu 9	Khu 3
14	Xã Đại Phạm	12		
			Khu 6	Khu 3
15	Xã Đan Thượng	5		
			Khu 3	Khu 2
16	Xã Quân Khê	4		
			Khu 1	Khu 11
			Khu 2	Khu 12
			Khu 3	Khu 13
			Khu 4	Khu 14
	Tổng cộng	121	41	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
BIỂU SẮP XẾP, SÁP NHẬP, ĐỔI TÊN KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN CẨM KHÊ
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

1. Sắp xếp, sáp nhập khu dân cư

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sắp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kết	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
1	TT Sông Thao	13	3	1											2	2	11
					Khu 8		Khu 10						Khu Quyết Tâm				
					9.7	169	11.3	122					21.0	291			
					Khu 11		Khu 13						Khu Thành Công				
					12.0	129	12.9	107					24.9	236			
2	Xã Đồng Cam	9	9												3	6	3
					Khu 1		Khu 2		Khu 3		Khu 4		Khu Đồng Minh				
					31.3	91	30.2	64	29.0	60	34.6	89	125.1	304			
					Khu 5		Khu 6		Khu 7				Khu Tân Tiến				
					26.3	98	12.9	96	25.2	80			64.4	274			
					Khu 8		Khu 9						Khu Thống Nhất				
					37.1	91	27.1	111					64.1	202			
3	Xã Phương Xá	9	8												4	4	5
					Khu 1		Khu 2						Khu Thổ Khối				
					27.2	109	33.8	135					60.9	244			
					Khu 4		Khu 9						Khu Minh Tân				
					25.0	82	34.2	134					59.2	216			
					Khu 5		Khu 6						Khu Hạ Khê				
					61.2	175	44.8	150					105.9	325			
					Khu 7		Khu 8						Khu Đình Cả				
					55.4	170	33.0	112					88.4	282			
4	Xã Sai Nga	12	12												5	7	5
					Khu 1		Khu 4						Khu Văn Phú 1				
					38.0	94	70.1	168					108.1	262			
					Khu 2		Khu 3						Khu Văn Phú 2				
					21.8	122	20.2	101					42.0	223			
					Khu 5		Khu 6						Khu Văn Phú 3				
					39.9	142	31.1	108					71.0	250			
					Khu 7		Khu 8						Khu Văn Phú 4				
					18.5	84	25.6	119					44.1	203			
					Khu 9		Khu 10		Khu 11		Khu 12		Khu Sơn Hà				
					36.3	83	16.0	60	24.5	90	64.2	107	141.0	340			
5	Xã Hiền Đa	3	2												1	1	2
					Khu Hiền Đa 2		Khu Thạch Đê						Khu Thạch Đê				
					72.9	176	80.9	186					153.8	362			
6	Xã Cát Trù	7	7												3	4	3
					Khu 1		Khu 2						Khu Thượng Cát				
					56.1	131	51.1	151					107.1	282			
					Khu 3		Khu 4						Khu Phú Cát				
					50.2	125	58.3	158					108.5	283			
					Khu 5		Khu 6		Khu 7				Khu Phú Xuân				
					52.9	135	43.1	82	50.7	112			146.7	329			
7	Xã Thanh Nga	8	5	1											3	3	5
					Khu 1		Khu 2						Khu Quyết Tiến				
					26.4	92	29.9	78					56.3	170			

					Khu 4		Khu 5						Khu Tiền Phong				
					58.7	86	44.5	87					103.2	173			
					Khu 6		Khu 7						Khu Quyết Thắng				
					80.4	106	87.2	93					167.5	199			
	Cộng khu sắp xếp	61	46	2											21	27	34
	Tổng cộng	284	46	2											21	27	257

2. Đổi tên khu dân cư

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Khu thực hiện đổi tên	Tên khu dân cư đổi tên mới
1	Xã Phương Xá	9		
			Khu 3	Khu Đình Thổ Khối
2	Xã Phượng Vĩ	14		
			Khu 1	Khu Mô Sẻ
			Khu 2	Khu Đông Thịnh
			Khu 3	Khu Trại Cự
			Khu 4	Khu Xóm Chùa
			Khu 6	Khu Đình Cả
			Khu 9	Khu Cây Lụ
			Khu 10	Khu Xóm Làng
			Khu 11	Khu Xóm Mới
			Khu 13	Khu Rừng Măng
			Khu 14	Khu Xóm Gò
			Khu 15	Khu Gò Tre
			Khu 16	Khu Gò Ban
3	Xã Văn Bán	9		
			Khu 1	Khu Đình Tân
			Khu 2	Khu Đình Cả
			Khu 3	Khu Nương Sơn
			Khu 4	Khu Gò Hãn
			Khu 5	Khu Bãi Danh
			Khu 6	Khu Gò Cây Vải
			Khu 7	Khu Gò Muối
			Khu 8	Khu Nội Danh
			Khu 9	Khu Đá Cồng
4	Xã Thụy Liễu	6		
			Khu 1	Khu Xóm Chùa
			Khu 2	Khu Xóm Trong
			Khu 3	Khu Xóm Giữa
			Khu 4	Khu Xóm Ngoài
			Khu 5	Khu Phai Chi
			Khu 6	Khu Chùa Đá
5	Xã Thanh Nga	8		
			Khu 3	Khu Tân Lập
			Khu 8	Khu Thống Nhất
6	Xã Hương Lung	10		
			Khu 1	Khu Xuân Ứng 1
			Khu 2	Khu Xuân Ứng 2
			Khu 3	Khu Ro Lục 1
			Khu 4	Khu Ro Lục 2
			Khu 5	Khu Suông 1
			Khu 6	Khu Suông 2
			Khu 8	Khu Suối 2
			Khu 9	Khu Hương Chan 1
			Khu 10	Khu Hương Chan 2
7	Xã Yên Dương	9		
			Khu 3	Khu Giếng Đá



			Khu 4	Khu Đá Trống
			Khu 5	Khu Đốc Thặng
			Khu 6	Khu Xóm Làng
			Khu 7	Khu Bến Xá
			Khu 8	Khu Gò Oải
			Khu 9	Khu Đồng Cạn
			Khu 10	Khu Đồng Chanh
8	TT. Sông Thao	13		
			Khu 1	Khu Suối Gấm
			Khu 2	Khu Đồng Tâm
			Khu 3	Khu Gò Chùa
			Khu 4	Khu Đồng Viên
			Khu 5	Khu Bình Phú
			Khu 6	Khu Tân Thành
			Khu 7	Khu Đoàn Kết
			Khu 9	Khu Vực Cầu
			Khu 12	Khu Phú Động
	Tổng cộng	78	56	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SÁP XẾP, SÁP NHẬP, ĐỔI TÊN KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN TAM NÔNG
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

1. Sắp xếp, sáp nhập khu dân cư

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
1	xã Hồng Đà	6	4												2	2	4
					Khu 3 cũ		Khu 4 cũ						Khu 14				
					10.5	191	9.2	165					19.7	356			
					Khu 5 cũ		Khu 6 cũ						Khu 15				
					8.	165	8.8	172					16.8	337			
2	xã Đậu Dương	8	7	1											4	4	4
					Khu 1 cũ		Khu 2 cũ						Khu 1				
					8.9	81	9.6	83					18.5	164			
					Khu 3 cũ		Khu 4 cũ						Khu 2				
					7.8	86	12.6	94					20.3	180			
					Khu 5 cũ		Khu 6 cũ						Khu 3				
					8.5	83	7.6	117					16.1	200			
					Khu 7 cũ		Khu 8 cũ						Khu 4				
					5.3	62	7.9	83					13.2	145			
3	xã Tam Cường	4	2												1	1	3
					Khu 3 cũ		Khu 4 cũ						Khu 3				
					33.9	151	36.2	156					70.1	307			
4	xã Vực Trường	9	9												3	6	3
					Khu 1 cũ		Khu 2 cũ		Khu 3 cũ				Khu 18				
					10.2	86	7.1	90	8.2	88			25.5	264			
					Khu 4 cũ		Khu 5 cũ		Khu 6 cũ		1p khu 7 cũ		Khu 19				
					6.6	73	4.6	69	4.9	72	3.6	40	19.69	254			
					1 phần khu 7 cũ		Khu 8 cũ		Khu 9 cũ				Khu 20				
					8.6	91	11.5	89	5.5	76			25.6	256			
5	xã Tứ Mỹ	11	9	1											4	6	5
					Khu 1 cũ		Khu 2 cũ		1 phần khu 5 cũ				Khu 8				
					11.4	78	9.5	94	9.2	74			30.0	246			
					Khu 3 cũ		Khu 4 cũ						Khu 7				
					15.1	82	15.1	80					30.2	162			
					Khu 6 cũ		Khu 7 cũ		1 phần khu 5 cũ				Khu 9				
					11.0	88	12.0	95	6.5	37			29.5	220			
					Khu 8 cũ		Khu 10 cũ		Khu 11 cũ				Khu 10				
					9.3	80	9.0	81	10.8	91			29.1	252			
6	xã Phương Thịnh	7	4												2	2	5
					Khu 2 cũ		Khu 3 cũ						Khu 12				
					7.1	60	8.1	98					15.2	158			
					Khu 5 cũ		Khu 6 cũ						Khu 14				
					8.6	87	7.6	81					16.2	168			
	Cộng khu sắp xếp	45	35	2											16	21	24
	Tổng cộng	169	35	2											16	21	148

2. Đổi tên khu dân cư

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Khu thực hiện đổi tên	Tên khu dân cư đổi tên mới
1	Xã Thượng Nông	7	Khu 1	Khu 11
			Khu 2	Khu 10
			Khu 3	Khu 9
			Khu 4	Khu 8
2	Xã Hồng Đà	6	Khu 1	Khu 12
			Khu 2	Khu 13
3	Xã Văn Lương	7	Khu 1	Khu 9
			Khu 2	Khu 10
			Khu 3	Khu 4
			Khu 4	Khu 5
			Khu 5	Khu 8
4	Xã Cổ Tiết	14	Khu 1	Khu 11
			Khu 2	Khu 12
			Khu 3	Khu 13
			Khu 4	Khu 14
			Khu 5	Khu 15
			Khu 6	Khu 16
			Khu 7	Khu 17
			Khu 8	Khu 18
			Khu 9	Khu 19
			Khu 10	Khu 20
			Khu 11	Khu 21
			Khu 12	Khu 22
			Khu 13	Khu 23
			Khu 14	Khu 24
5	Xã Xuân Quang	9	Khu 1	Khu 9
			Khu 2	Khu 8
			Khu 3	Khu 7
			Khu 4	Khu 3
			Khu 5	Khu 4
			Khu 7	Khu 5
			Khu 8	Khu 1
			Khu 9	Khu 2
6	Xã Hương Nha	8	Khu 1	Khu 11
			Khu 2	Khu 10
			Khu 3	Khu 13
			Khu 4	Khu 12
			Khu 5	Khu 14
			Khu 6	Khu 15
			Khu 7	Khu 16
			Khu 8	Khu 17
7	Xã Tứ Mỹ	11	Khu 9	Khu 6
8	Xã Phương Thịnh	7	Khu 1	Khu 11
			Khu 4	Khu 13
			Khu 7	Khu 15
	Tổng cộng	69	45	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SẮP XẾP, SÁP NHẬP, ĐỔI TÊN KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN ĐOAN HÙNG
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

1. Sắp xếp, sáp nhập khu dân cư

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sắp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
1	Xã Đông Khê	4	1	3											2	2	2
					Khu 1		Khu 2						Khu Đông Dương				
					103.2	84	135	152					238.2	236			
					Khu 3		Khu 4						Khu Thượng Khê				
					120	128	192.6	179					312.6	307			
2	Xã Phương Trung	6	3	1											2	2	4
					Khu 1		Khu 2						Khu Duồn Trung				
					131.1	65	117.6	82					248.8	147			
					Khu 5		Khu 6						Khu Bằng Tường				
					112.86	50	203.8	105					316.7	155			
3	Xã Quế Lâm	11	5	1											3	3	8
					Khu 1		Khu 2						Khu Thuật Cổ				
					11.4	69	146.3	92					157.7	161			
					Khu 3		Khu 4						Khu Chợ Ngà				
					95.3	65	89.2	64					184.5	129			
					Khu 11		Khu 7						Khu Việt Hùng 1				
					155.85	82	126.6	133					282.5	215			
4	Xã Phú Thứ	7	5	1											3	3	4
					Khu 1		Khu 7						Khu Tiên Phong				
					61.8	80	67.0	48					128.7	128			
					Khu 2		Khu 3						Khu Sông Lô				
					51.8	80	40.6	74					92.4	154			
					Khu 4		Khu 5						Khu Thống Nhất				
					70.9	90	114.6	118					185.5	208			
5	Xã Hữu Đô	10	6												3	3	7
					Khu 2		Khu 3						Khu Hữu Đô 1				
					61.8	71	60.1	72					121.9	143			
					Khu 4		Khu 5						Khu Hữu Đô 2				
					44.4	52	45.8	72					90.2	124			
					Khu 6		Khu 7						Khu Hữu Đô 3				
					52.9	76	32.7	79					85.6	155			
6	Xã Đại Nghĩa	12	6	2											4	4	8
					Khu 4		Khu 5						Khu Liên Hợp				
					123.2	85	90.3	65					213.5	150			
					Khu 6		Khu 7						Khu Đồng Thịnh				
					30.2	40	58.5	107					88.7	147			
					Khu 8		Khu 9						Khu Nghĩa Khê				
					68.4	66	96.6	107					164.9	173			
					Khu 11		Khu 12						Khu Làng Vải				
					55.4	47	45.3	78					100.7	125			
	Cộng khu sắp xếp	50	26	8											17	17	33
	Tổng cộng	237	26	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17	17	220

2. Đổi tên khu dân cư

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Khu thực hiện đổi tên	Tên khu dân cư đổi tên mới
1	Xã Ca Đình	5	Khu 7	Khu 2
			Khu 6	Khu 5
2	Xã Tây Cốc	10	Khu 3	Khu Phúc Khuê
			Khu 4	Khu Phúc Thịnh
			Khu 5	Khu Phúc Đình
			Khu 26	Khu Đoàn Kết
			Khu 6	Khu Hợp Lai
			Khu 12	Khu Tập Kết
3	Xã Văn Du	8	Khu 2	Khu Văn Tiến 2
			Khu 9	Khu Tân Minh
			Khu 10	Khu Liên Phú
			Khu 12	Khu Văn Tiến 3
4	Xã Quế Lâm	11	Khu 5	Khu Cát Lâm 1
			Khu 6	Khu Cát Lâm 2
			Khu 8	Khu Việt Hùng 2
			Khu 9	Khu Việt Hùng 3
			Khu 10	Khu Việt Hùng 4
5	Xã Phú Thứ	7	Khu 6	Khu Dân Chủ
6	Xã Chân Mộng	7	Khu 3	Khu 2
			Khu 5	Khu 4
			Khu 6	Khu 5
7	Xã Hữu Đô	10	Khu 1	Khu Hồ Xanh
			Khu 8	Khu Văn Cương 1
			Khu 9	Khu Văn Cương 2
			Khu 10	Khu Văn Tập
8	Xã Đại Nghĩa	12	Khu 1	Khu Đại Hội
			Khu 2	Khu Đại Hộ
			Khu 3	Khu Tân Thành
			Khu 10	Khu Liên Phương
9	Xã Tiêu Sơn	9	Khu 10	Khu 6
			Khu 13	Khu 7
10	Xã Bằng Luân	12	Khu 15	Khu 4
			Khu 13	Khu 6
			Khu 16	Khu 11
			Khu 17	Khu 12
11	Xã Phương Trung	6	Khu 3	Khu Phương Nhuê
			Khu 4	Khu Trung Tâm
12	Xã Phong Phú	7	Khu 1	Khu Tây Mỗ 1
			Khu 2	Khu Tây Mỗ 2
			Khu 3	Khu Tây Mỗ 3
			Khu 4	Khu Văn Phú
			Khu 5	Khu Hùng Phú



			Khu 6	Khu An Thái
			Khu 7	Khu Cẩn Độ
13	Xã Nghinh Xuyên	7	Khu 1	Khu Hồng Minh
			Khu 2	Khu Bình Minh
			Khu 3	Khu Nghinh Lạp
			Khu 4	Khu Lạp Xuyên
			Khu 5	Khu Ánh Hồng
			Khu 6	Khu Minh Giang
			Khu 7	Khu Minh Giang Sơn
	Tổng cộng	111	51	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU ĐỔI TÊN KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN LẬP

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Khu thực hiện đổi tên	Tên khu dân cư đổi tên mới
1	Xã Xuân Viên	8		
			Khu Đồng Xuân 1	Khu 1
			Khu Đồng Xuân 2	Khu 2
			Khu Quảng Đông 3	Khu 4
2	Xã Xuân Thủy	10		
			Khu 8	Khu 7
			Khu 9	Khu 8
			Khu 12	Khu 10
3	Xã Nga Hoàng	4		
			Khu 3	Khu Đồng Dừa
			Khu 6	Khu Ao Bòng
4	Xã Ngọc Đồng	8		
			Khu 10	Khu 6
			Khu 11	Khu 7
			Khu 12	Khu 8
	Tổng	30	11	